

VĂN HOÁ – MỘT PHẠM TRÙ BIẾN HOÁ: TỔNG THUẬT LỊCH SỬ 400 NĂM

BIẾN ĐỔI NHẬN THỨC VỀ VĂN HÓA

Lý Tùng Hiếu

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM

lytunghieu@gmail.com

Ngày nhận bài: 11/12/2017; Ngày duyệt đăng: 26/12/2017

TÓM TẮT

Khái niệm “culture” (Anh, Pháp), “kultur” (Đức) hình thành vào thế kỷ XVII ở châu Âu, đến cuối thế kỷ XIX được du nhập đến phương Đông, làm hình thành khái niệm 文化 “bunka” (Nhật Bản), 文化 “wénhuà” (Trung Hoa), “văn hoá” (Việt Nam). Từ khi trở thành thuật ngữ khoa học vào cuối thế kỷ XIX, khái niệm này đã được diễn giải rất khác nhau và đã biến đổi ý nghĩa nhiều lần. Từ ý nghĩa ban đầu là giáo hoá, “culture”/ “văn hoá” đã biến nghĩa để chỉ các năng lực tinh thần, tiếp đó mở rộng nghĩa để chỉ các hiện tượng nhân tạo hình thành trong xã hội loài người. Và đến cuối thế kỷ XX thì nó được thu hẹp nghĩa để gắn liền với dân tộc, tộc người: Văn hoá là tất cả những hoạt động, sản phẩm và giá trị vật thể và phi vật thể do con người sáng tạo và được các thế hệ con người chấp nhận, tuân thủ, phổ biến, truyền lưu, giúp phân biệt con người với tự nhiên, và phân biệt tộc người này với tộc người khác, dân tộc này với dân tộc khác. Vận dụng phương pháp phân tích - tổng hợp tư liệu và phương pháp so sánh, bài viết cung cấp những nhận thức mới về “culture”/ “văn hoá” và ý nghĩa quan trọng của những nhận thức ấy đối với việc hoạch định các chính sách văn hoá của nhà nước và cách ứng xử đối với văn hoá của cộng đồng xã hội, trong bối cảnh toàn cầu hoá về kinh tế và kỹ thuật của thế giới hôm nay.

Từ khóa: văn hoá, giáo hoá, năng lực tinh thần, hiện tượng nhân tạo, nhân hoá, bản sắc dân tộc

ABSTRACT

Culture – a versatile category: Overview of the history of 400-year changes of perceptions of culture

The concepts of “culture” (English, French), “kultur” (Germany) were formed in the seventeenth century in Europe, to the late nineteenth century were introduced to the East to form the concepts of 文化 “bunka” (Japanese), 文化 “wénhuà” (Chinese), “văn hoá” (Vietnamese). Since it became a scientific term in the late nineteenth century, this concept has been interpreted very differently and has changed the meaning many times. From its original meaning of civilising, “culture” has changed in meaning to refer to the spiritual capabilities, then expanded the definition to denote artificial phenomena in human society. And to the late twentieth century, its meaning has been narrowed to be attached to the nations, ethnic groups: Culture is all of tangible and intangible activities, products and values created by human, that are accepted, popularized and inherited by generations of human, help to distinguish between human and nature, and distinguish between an ethnic group and other ethnic groups, between a nation and other nations. Using the method of analysis - synthesis of materials and method of comparison, the article provides new perceptions about “culture” and important meaning of the perceptions in shaping cultural policies of the state and in behaving towards culture of the social community, in the context of the economic and technical globalization of the world today.

Keywords: culture, civilising, spiritual capabilities, artificial phenomena, humanisation, national identity

1. Đặt vấn đề

Văn hoá là những hoạt động đã có từ rất xa xưa, ra đời cùng với con người và đồng hành với con người. Nhưng khái niệm “culture”/ “văn hoá” thì ra đời rất muộn. Và từ khi trở thành thuật ngữ khoa học vào cuối thế kỷ XIX, khái niệm

này đã được diễn giải rất khác nhau và đã biến đổi ý nghĩa nhiều lần. Một số nhà nghiên cứu đã bỏ công thống kê được hàng trăm định nghĩa khác nhau về “culture”/ “văn hoá”. Quan niệm về “culture”/ “văn hoá” chẳng những khác nhau giữa thời trước với thời nay mà còn khác nhau xa

giữa các ngành khoa học. Khái niệm “culture”/ “văn hoá” xuất hiện trong sách báo phổ thông được hiểu khác với khái niệm “culture”/ “văn hoá” dùng trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn đương đại. Và khái niệm “culture”/ “văn hoá” dùng trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn đương đại cũng khác với quan niệm về “culture”/ “văn hoá” trong các văn kiện của các chính đảng và nhà nước.

Trong công trình *The Sage Dictionary of Cultural Studies*, Barker (2004: tr. 44-45) đã tóm lược lịch sử biến đổi nhận thức về khái niệm “culture”/ “văn hoá” như sau: Văn hoá là một từ phức tạp và gây tranh cãi vì khái niệm này không đại diện cho một thực thể trong một thế giới vật chất độc lập. Thay vào đó, ý tưởng tốt nhất về nó là một dấu hiệu hay thay đổi cho phép nói về hoạt động của con người theo những cách thức riêng biệt và khác nhau, cho nhiều mục đích khác nhau. Tức là, khái niệm về văn hoá là một công cụ ít nhiều hữu ích cho chúng ta với tư cách là một dạng thức của đời sống, và cách sử dụng cũng như những ý nghĩa của nó tiếp tục thay đổi vì các nhà tư tưởng đã hy vọng ‘làm’ những điều khác nhau với nó.

‘Những cách nói đủ kiểu về văn hoá trong các nghiên cứu văn hoá bao gồm văn hoá như toàn bộ cách sống; giống như một ngôn ngữ; giống như được cấu thành bởi những cái mang tính đại diện; như một công cụ; như sự thực hành; như đồ tạo tác; như sự sắp xếp không gian; như quyền lực; như cao hay thấp; như đại chúng và phổ biến. Những cách hiểu văn hoá rất đa dạng này không đại diện cho các trường hợp cái đúng khách quan chống lại cái sai khách quan, bởi không có định nghĩa nào về văn hoá là sai lầm theo nghĩa miêu tả sai một vật. Tuy nhiên, chúng đạt được các mục đích khác nhau và có thể ít nhiều được vận dụng trong những thời gian và địa điểm khác nhau. Khái niệm văn hoá, do đó, là có tính chính trị và không chắc chắn, và để khám phá ý nghĩa hoặc những ý nghĩa của nó cần theo dõi việc sử dụng nó và những hậu quả kéo theo từ đó. Khi mà các nghiên cứu văn hoá đương đại vẫn có sự khác biệt về khái niệm văn hoá, thì điều cần nhấn mạnh là sự giao thoa giữa quyền lực và ý

nghĩa với một tầm nhìn nhằm thúc đẩy sự biến đổi xã hội và cải thiện điều kiện của con người’¹.

Như vậy, là một vấn đề cũ nhưng khái niệm về “culture”/ “văn hoá” đang cần những kiến giải mới, phù hợp với bối cảnh bối cảnh toàn cầu hoá về kinh tế và kỹ thuật của thế giới hôm nay. Văn hoá là gì? Văn hoá xuất phát từ đâu? Cái gì quyết định nội dung, tính chất của các nền văn hoá? Những cách hiểu quá khác nhau đối với văn hoá là do cách tiếp cận khác nhau của các nhà nghiên cứu, hay còn do những nguyên nhân thuộc về thời đại? Và vấn đề không chỉ là định nghĩa một khái niệm mà có tầm quan trọng lớn hơn nhiều, bởi quan niệm về “culture”/ “văn hoá” sẽ góp phần quy định các chính sách đối với văn hoá của nhà nước và cách ứng xử đối với văn hoá của cộng đồng xã hội. Vận dụng phương pháp phân tích - tổng hợp tư liệu và phương pháp so sánh, chúng tôi sẽ cố gắng làm sáng tỏ những vấn đề này.

2. “Văn hoá” là giáo hoá/ civilising

Thoạt tiên, cả phương Tây lẫn phương Đông đều chưa có sự thống nhất khái niệm về “culture”/ “văn hoá”. Ở phương Tây, thời đế

¹Nguyên văn: “Culture is a complicated and contested word because the concept does not represent an entity in an independent object world. Rather it is best thought of as a mobile signifier that enables distinct and divergent ways of talking about human activity for a variety of purposes. That is, the concept of culture is a tool that is of more or less usefulness to us as a life form and its usage and meanings continue to change as thinkers have hoped to ‘do’ different things with it.

“The multitudinous ways that culture has been talked about within cultural studies include culture as a whole way of life; as like a language; as constituted by representation; as a tool; as practices; as artefacts; as spatial arrangements; as power; as high or low; as mass and as popular. This variety of ways of comprehending culture does not represent cases of objective right versus objective wrong, for none of the definitions of culture is erroneous in the sense of mis-describing an object. However, they do achieve different purposes and may be more or less applicable in different times and places. The concept of culture is thus political and contingent and to explore its meaning(s) is to trace its uses and the consequences that follow from this. In so far as contemporary cultural studies has a distinguishing take on the concept of culture, it is one that stresses the intersection of power and meaning with a view to promoting social change and improving the human condition” (Barker, 2004: tr. 44-45).

quốc La Mã chỉ mới có khái niệm tiếng Latin “cultura” với nghĩa cụ thể là “sự trồng trọt”. Nhà hùng biện La Mã Marcus Tullius Cicero (106-43 trước Công nguyên) là người đầu tiên trừu tượng hoá khái niệm này bằng danh ngữ ẩn dụ “cultura animi” (sự trồng trọt linh hồn). Trong công trình *Tusculanae Disputationes* (khoảng năm 45 trước Công nguyên), ông đã viết về sự trồng trọt linh hồn hay “cultura animi”, sử dụng phép ẩn dụ để chỉ sự phát triển của một linh hồn triết học, là lý tưởng cao nhất có thể có cho sự phát triển con người (King, 1927).

Trong thế kỷ XVII, vào cuối thời kỳ Phục hưng (Renaissance), khái niệm “cultura” đã tái xuất hiện ở châu Âu, biến âm thành “culture” trong tiếng Pháp, tiếng Anh, “kultur” trong tiếng Đức, v.v., và được sử dụng với một nội hàm trừu tượng: *việc cải thiện hoặc cải hoá các cá nhân, đặc biệt là thông qua giáo dục*. Trong công trình nói trên, Barker (2004: tr. 44-45) đã dẫn tư liệu của Williams (1921-1988), một học giả, nhà văn, nhà phê bình xứ Welsh, có nhiều tác phẩm về chính trị, văn hoá, truyền thông đại chúng và văn học, cho biết: ‘Raymond Williams đã gợi ý rằng từ văn hoá (culture) đã khởi đầu với tư cách là một danh từ chỉ quá trình kết nối với việc trồng cây (growing crops), tức là sự trồng trọt (cultivation). Khi đã nảy mầm từ đất, khái niệm văn hoá đã phát triển để bao gồm sự hình thành con người để trở thành một người có tu dưỡng (cultivated person) tức là một người có giáo dục (cultured person)’².

Theo Trần Ngọc Khánh (2011): ‘Do các cuộc đại xâm lăng của người Barbares (nghĩa là ‘man di’, theo cách gọi của người phương Tây), từ văn hoá biến mất khỏi ngôn ngữ Ấn-Âu. Đến thế kỷ XII và XIII, thời văn minh thượng Trung đại ở châu Âu, văn hoá xuất hiện trở lại trong tiếng Pháp, với ý nghĩa thiên về tôn giáo là sự thờ cúng, tôn thờ (culte), để con người phát triển theo đường hướng thánh thiện. Cho đến thời Phục hưng, nhất là giai đoạn Ánh sáng thế kỷ

XVIII, từ văn hóa mới có nghĩa rộng như hiện nay. Văn hóa bao gồm tinh thần, tri thức và sự tinh luyện. Văn hóa đồng nghĩa với tiến bộ, với các giá trị phổ biến; văn hóa trái nghĩa với tự nhiên, man di và dị đoan. Tóm lại, văn hóa biến đổi thành văn minh, là thành tựu của con người về tinh thần, là sự sáng tạo không do ngẫu nhiên – giống như ý nghĩa ban đầu ở Hy Lạp và hầu như không còn mang ý nghĩa tôn giáo’.

‘Đầu thế kỷ XVIII, văn hóa được đưa vào Từ điển Hàn lâm Pháp (1718), vừa có nghĩa hoán dụ (từ văn hóa trạng thái đến văn hóa hoạt động), vừa có nghĩa ẩn dụ (từ trồng trọt đất đai đến chăm sóc tinh thần). Tuy nhiên, văn hóa lúc bấy giờ còn đi kèm với bổ ngữ: ‘văn hóa’ nghệ thuật, văn chương, khoa học... để xác định loại tri thức được bồi đắp. Trong Từ điển bách khoa, văn hóa chủ yếu vẫn được coi là ‘trồng trọt đất đai’; còn nghĩa bóng nằm trong các chủ đề khác như: giáo dục, tinh thần, văn chương, triết học, khoa học’. ‘Dần dần, ‘văn hóa’ thoát khỏi bổ ngữ, được sử dụng độc lập để chỉ sự ‘hình thành’, sự ‘giáo dục’ về tinh thần. Lúc ấy đã diễn ra hiện tượng ngược lại, văn hóa chuyển biến từ hoạt động (giáo huấn) sang trạng thái (tinh thần được dạy dỗ vun đắp; cá nhân ở tình trạng ‘có văn hóa’). Văn hóa phát triển thành các khái niệm. Các nhà tư tưởng thế kỷ Ánh sáng quan niệm văn hóa là đặc trưng riêng có của loài người’.

Ở phương Đông trước đây, các nước Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam chỉ có những khái niệm tương cận với “culture”/ “văn hoá” như “wén”, “bun”, “văn” (letters), “huà”, “ka”, “hoá” (transforming), “wénzhi”, “bunchi”, “văn trị” (civil administration), “jiàohuà”, “kyōka”, “giáo hoá” (civilising), v.v. Vào cuối thế kỷ XIX, khi tiếp thu văn hoá phương Tây, các nhà Duy Tân Nhật Bản mới phối hợp ý nghĩa của hai từ “bunchi” và “kyōka” để tạo ra danh từ 文化 “bunka” tức “văn hoá” nhằm diễn đạt khái niệm “culture”. Danh từ này đã được các nhà Duy Tân Trung Hoa mau chóng tiếp thu để tạo ra danh từ 文化 “wénhuà”. Theo tư liệu của Kiều Thu Hoạch (2012): ‘Trong sách *Trung Quốc văn hoá sử tam bách đề* (1987) ở bài Tổng luận, Mục 1. Văn hoá là gì? Các tác giả viết: ‘Văn hoá nhất từ, kỳ ý nghĩa hiển nhiên dữ cổ đại đích bất đồng.

² Nguyên văn: “Raymond Williams has suggested that the word culture began as a noun of process connected to growing crops, that is, cultivation. Having germinated from the soil, the concept of culture grew to encompass human beings so that to be a cultivated person was to be a cultured person” (Barker, 2004: tr. 44-45).

Tha thị thập cửu thế kỷ mạt, thông qua Nhật văn chuyển dịch, tông Tây phương dẫn tiến đích' (Về từ văn hoá, ý nghĩa của nó rõ ràng là không giống như thời cổ. Từ này vốn được chuyển dịch từ thuật ngữ phương Tây qua Nhật văn, vào cuối thế kỷ XIX'. Còn các nhà Duy Tân - Đông Du Việt Nam cũng bổ sung vào vốn từ vựng của mình danh từ "văn hoá" bên cạnh các khái niệm đã có như "văn hiến" (civilisation), "văn vật" (civilised). Ý nghĩa của các khái niệm "bunka", "wé-nhuà", "văn hoá" khi ấy là xuất phát từ ý nghĩa của khái niệm "culture" ở châu Âu đương thời.

3. "Văn hoá" là năng lực tinh thần/ *spiritual capabilities*

Trong lúc đó, ở phương Tây, từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, các nhà khoa học đã sử dụng khái niệm "culture" theo nghĩa mới, để chỉ một năng lực con người phổ quát. Đó là những năng lực tinh thần do giáo hoá mà có, được hình thành trong xã hội loài người, và được con người kế thừa, thụ đắc trong quá trình chung sống cùng đồng loại. Mặc dù, năng lực thể chất của con người kém xa động vật, và mặc dù nhiều cộng đồng người có đời sống vật chất rất sơ khai, con người vẫn tự phân biệt mình với tự nhiên và tự nâng mình lên khỏi hàng động vật nhờ vào các năng lực tinh thần.

Từ quan niệm đó, giới dân tộc học, nhân học phương Tây lúc bấy giờ đã đồng nhất khái niệm "culture" với khái niệm "civilization" (văn minh) và *đóng khung nó trong các hoạt động văn hoá tinh thần*. Tiêu biểu là quan niệm của nhà sáng lập nhân học xã hội Anh, Tylor (1832-1917), được xem là người đầu tiên đưa ra định nghĩa khoa học cho thuật ngữ "culture". Trong công trình *Primitive Culture* (Văn hoá nguyên thủy, 1871), ông viết: 'Văn hoá hoặc văn minh, hiểu theo nghĩa rộng nhất của dân tộc học, là cái toàn thể phức hợp bao gồm nhận thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, phong tục và các năng lực hoặc tập tục khác do con người thụ đắc với tư cách thành viên xã hội' (Tylor, 1958)³.

³Nguyên văn: 'Culture, or civilization, taken in its broad, ethnographic sense, is that complex whole which includes knowledge, belief, art, morals, law, custom, and any other capabilities and habits acquired by man as a member of society' (Tylor, 1958).

Tương tự là quan niệm của nhà thơ, nhà phê bình văn hoá người Anh Matthew Arnold (1822-1888). Theo Barker (2004: tr. 44-45), 'trong thế kỷ XIX, rõ ràng là 'có giáo dục' (cultured) không có nghĩa là tất cả mọi người đều được khai hoá (civilized) ngang nhau. Trong tình huống tệ nhất, khả năng được giáo dục được coi là một sản phẩm của sự chọn lọc tự nhiên, còn trong tình huống tốt nhất thì nó là một điều kiện được kỳ vọng và đòi hỏi trên thực tế bởi các lớp học. Do đó Matthew Arnold có quan điểm rằng việc thụ đắc văn hoá là phương tiện cho sự hoàn thiện đạo đức và cái tốt trong xã hội. Ở đây, văn hoá như là 'văn minh' (civilization) nhân loại được đối trọng với 'tình trạng hỗn loạn' (anarchy) của 'số đông non nớt và thiếu tu dưỡng' (raw and uncultivated masses)⁴.

Ở Đức, đương thời văn hoá cũng được đồng nhất với các thành quả tinh thần. Theo Trần Ngọc Khánh (2011): 'Kể từ thế kỷ XIX, dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc Đức, khái niệm kultur có khuynh hướng vạch ra giới hạn, gia cố các khác biệt dân tộc và nhằm định nghĩa 'tính cách Đức'. Đó không chỉ là tính độc đáo, tính riêng biệt tuyệt đối, mà gồm cả tính ưu việt của văn hóa Đức. Văn hóa theo quan niệm ở Đức là toàn thể các thành quả về nghệ thuật, tri thức và đạo đức cấu thành di sản của một dân tộc, làm nền tảng cho sự thống nhất. Đó là các thành quả tinh thần, không lẫn lộn với các thành tựu kỹ thuật gắn với tiến bộ công nghiệp, xuất phát từ thuyết duy lý vô hồn. Kể từ đó, văn minh được coi là tiến bộ vật chất, gắn với phát triển kinh tế và kỹ thuật'.

Ở Mỹ, nhà nhân học Sapir (1884-1939), một trong những người sáng lập chuyên ngành ngôn ngữ học nhân học Mỹ, trong công trình *Language: An introduction to the study of speech*

⁴Nguyên văn: 'during the nineteenth century it was apparent to the 'cultured' that not all persons were equally civilized. At worst the capability to be cultured was held to be a product of natural selection, at best it was a condition to be aspired to and acquired by, in practice, the educated classes. Hence Matthew Arnold's view that acquiring culture was the means toward moral perfection and social good. Here culture as human 'civilization' is counterpoised to the 'anarchy' of the 'raw and uncultivated masses' (Barker, 2004: tr. 44-45).

(Ngôn ngữ: Dẫn luận vào việc nghiên cứu tiếng nói, 1921) cũng giải thích khái niệm văn hoá theo chiều hướng như vậy, nhưng ngắn gọn hơn: “Văn hoá, nghĩa là sự tập hợp những phong tục và tín ngưỡng có tính kế thừa trong xã hội, quy định các sinh hoạt của đời sống chúng ta” (Sapir, 2000).

4. “Văn hoá” là hiện tượng nhân tạo/ artificial phenomena

Từ khi trở thành một khái niệm trung tâm trong dân tộc học và nhân học, “culture” đã nhanh chóng được mở rộng nghĩa. Xét thấy rằng những năng lực của con người không chỉ là các hoạt động tinh thần, giới khoa học phương Tây đã chuyển sang dùng khái niệm “culture” để chỉ một loạt các hiện tượng của con người, hình thành trong xã hội loài người mà không do thừa kế di truyền.

Nhà khoa học đầu tiên mở rộng ngoại diên cho khái niệm “culture” có lẽ là Nikolai Yakovlev Danilevsky (1822-1885), nhà tự nhiên học, kinh tế học, dân tộc học, triết học, sử học người Nga. Do tầm tri thức rộng lớn của mình, Danilevsky quan niệm văn hoá không chỉ bao gồm các năng lực tinh thần mà cả các thành quả kinh tế, khoa học và công nghệ. Theo Mikhail Epstein (2007): ‘Ở Nga, khái niệm về tính hữu cơ của văn hoá có sớm nhất trong công trình của Nikolai Danilevsky, triết gia Slavơ cuối thế kỷ XIX - người trước Oswald Spengler nửa thế kỷ. Nikolai Danilevsky đã nêu ra một số loại hình lịch sử - văn hóa (cultural-historical types), bao gồm cả ‘loại hình châu Âu’ và ‘loại hình Slavơ’. Theo Danilevsky, văn hóa là khái niệm rất rộng, bao gồm 4 loại hoạt động: tín ngưỡng, chính trị, kinh tế - xã hội, và các hoạt động văn hóa hiểu theo nghĩa hẹp (nghệ thuật, khoa học, và công nghệ)’.

Còn người đầu tiên đưa ra định nghĩa mở rộng nội hàm của “culture” có lẽ là nhà hoá học người Đức Friedrich Wilhelm Ostwald (1853-1932). Trong tác phẩm *Energetische Grundlagen der Kulturwissenschaft* (Nền tảng năng lượng của khoa học văn hoá, 1909), ông viết: “Chúng ta gọi những gì phân biệt con người với động vật là văn hoá” (Ostwald, 1909; Phạm Đức Dương, 2013: tr. 49, 53). Là một nhà hóa học danh tiếng

được tặng giải Nobel (năm 1909), Ostwald cũng quan tâm đến nhiều lãnh vực khác, bao gồm triết học. Định nghĩa đơn giản và súc tích của ông về “culture” đã khắc phục được lỗi định nghĩa liệt kê dài dòng, và còn đem lại cho khái niệm này một nội hàm rộng lớn, bao gồm tất cả các hiện tượng riêng có ở con người, giúp phân biệt con người với các loài động vật.

Trong công trình *The Evolution of Culture: The Development of Civilization to the Fall of Rome* (Sự tiến hoá của văn hoá: Sự phát triển của văn minh dẫn đến sự sụp đổ của La Mã, 1959), nhà nhân học Mỹ White (1900-1975) cũng quan niệm về “culture” như là một hiện tượng của con người nói chung, là toàn bộ tất cả các hoạt động văn hóa của con người trên hành tinh (the total of all human cultural activity on the planet), và tuyên bố không nói về “culture” dưới dạng số nhiều (cultures). Theo White (1959), văn hoá bao gồm ba thành tố có quan hệ tương tác với nhau: công nghệ, xã hội, tư tưởng. Trong đó, thành tố công nghệ đóng vai trò chính hoặc là yếu tố quyết định chính chịu trách nhiệm cho sự tiến hoá của văn hóa.

Đồng thời với sự mở rộng phạm vi của văn hoá từ các năng lực tinh thần sang các thành tựu kinh tế, khoa học và công nghệ, trong giới nghiên cứu văn hoá cũng đã hình thành hoặc tán thành quan niệm phân biệt “văn hoá cao” với “văn hoá thấp”, do sự chênh lệch hiển nhiên về kinh tế, khoa học và công nghệ giữa các nền văn hoá và trong một nền văn hoá. Như nhận định của nhà phê bình văn học người Anh Leavis (1895-1978): ‘Nền văn hoá cao hay văn hoá văn học (high or literary culture), đạt được trong truyền thống nghệ thuật và học thuật, vẫn còn tiếp diễn và nuôi dưỡng khả năng kỳ thị giữa cái tốt nhất và cái xấu nhất của văn hoá; tức là giữa các quy chuẩn về những sản phẩm tốt với ‘sự nghiện ngập’ (addictions) và ‘sự diên loạn’ (distractions) của văn hoá đại chúng’ (Barker, 2004: tr. 44-45)⁵.

Ở Việt Nam, trong những năm trước và sau

⁵Nguyên văn: “The English literary critic F.R. Leavis was to hold that high or literary culture, captured in the artistic and scholarly tradition, kept alive and nurtured the ability to discriminate between the best and the worst of culture; that is, between the canon of good works and the ‘addictions’ and ‘distractions’ of mass culture” (Barker, 2004: tr. 44-45).

Cách mạng tháng Tám 1945, cũng phổ biến những quan niệm xem “văn hoá” bao gồm tất cả những học thuật tư tưởng, các sinh hoạt kinh tế, chính trị, xã hội, phong tục tập quán, v.v. của loài người. Tiêu biểu là quan niệm của Đào Duy Anh (1904-1988), người Việt Nam đầu tiên khảo cứu về văn hoá Việt Nam theo phương pháp luận phương Tây. Trong công trình *Việt Nam văn hoá sử cương* (1938), ông viết: ‘Người ta thường cho rằng văn hoá là chỉ những học thuật tư tưởng của loài người, nhân thế mà xem văn hoá vốn có tính chất cao thượng đặc biệt. Thực ra không phải như vậy. Học thuật tư tưởng cố nhiên là ở trong phạm vi của văn hoá nhưng phạm sự sinh hoạt về kinh tế, về chính trị, về xã hội cùng hết thảy các phong tục tập quán tầm thường lại không phải là ở trong phạm vi văn hoá hay sao? Hai tiếng văn hoá chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người cho nên ta có thể nói rằng: Văn hoá tức là sinh hoạt’ (Đào Duy Anh, 1998: tr. 13).

Tương tự là một quan niệm được Hồ Chí Minh (1890-1969) ghi lại trong tác phẩm *Ngục trung nhật ký* (1942-1943): ‘Ý nghĩa của văn hoá: Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn’ (Hồ Chí Minh, 2000: tr. 431).

Trong quan niệm của các học giả Việt Nam lúc bấy giờ, các dân tộc đều có “văn hoá” với trình độ cao thấp khác nhau, và phải đạt tới một mức phát triển nào đó thì “văn hoá” mới trở thành “văn minh”. Như phát biểu của Đào Duy Anh trong *Việt Nam văn hoá sử cương* (1938): ‘Văn hoá đã tức là sinh hoạt thì không kể là dân tộc văn minh hay dã man đều có văn hoá riêng của mình, chỉ khác nhau về trình độ cao thấp mà thôi. Ví dụ văn hoá của các dân tộc Âu Mỹ thì cao, mà văn hoá của các dân tộc ở Phi châu, Úc

châu cùng các giống người Mường, Mán, Mọi... ở nước ta thì thấp’ (Đào Duy Anh, 1998: tr. 13). Và như phát biểu của Trường Chinh (1907-1988) trong công trình *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam* (1948): ‘Văn hoá là một vấn đề rất lớn, bao gồm cả văn học, nghệ thuật, khoa học, triết học, phong tục, tôn giáo... Có người cho văn hoá và văn minh là một. Nhưng trong lịch sử có nhiều dân tộc chưa có văn minh song đã có văn hoá. Văn hoá súc tích, phát triển tới một mức nào đó mới thành văn minh’ (Trường Chinh, 1974: tr. 9).

Trong các thập niên 1960-1980, các nhà nghiên cứu khoa học xã hội có tên tuổi ở Việt Nam như Trần Từ, Nguyễn Hồng Phong, Trần Đình Hượu, Phan Ngọc, Trần Quốc Vượng, Đặng Nghiêm Vạn... có quan niệm chung rằng: ‘Văn hoá là tất cả những gì Con người sáng tạo ra, là nhân hoá. Văn hoá là tất cả những gì không phải của tự nhiên. Văn hoá là cái phân biệt được con người với các sinh vật khác, là cái phần của môi trường do con người sáng tạo ra. Văn hoá là đối lập với tự nhiên v.v.’ (Đặng Nghiêm Vạn, 2010: tr. 18).

Với những quan niệm như vậy, trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, nội hàm và ngoại diên của “culture”/ “văn hoá” đã được mở rộng đến mức tối đa, nâng khái niệm này lên thành một phạm trù bao gói tất cả những hoạt động, sản phẩm nhân tạo hình thành trong xã hội loài người, song tồn và đối lập với những gì thuần túy thuộc về “nature”/ “tự nhiên”. Và vì “culture”/ “văn hoá” được xem là bao gồm cả các thành tựu kinh tế, khoa học và công nghệ, nên trong giới nghiên cứu văn hoá đã hình thành hoặc tán thành quan niệm phân biệt “văn hoá cao” với “văn hoá thấp”.

5. “Văn hoá” là bản sắc dân tộc/ national identity

Có lẽ những quan niệm như vậy về “culture”/ “văn hoá” vẫn tiếp tục được lưu hành nếu không xảy ra những biến động mạnh mẽ của bối cảnh thế giới vào nửa cuối thế kỷ XX. Theo Maruyama (1996: tr. 31): ‘Nửa cuối thế kỷ 20 được đánh dấu bằng những phong trào chính trị, xã hội và văn hoá tiến tới sự không đồng nhất và chia nhỏ. Nhiều nước đã giành được độc lập sau Chiến

tranh thế giới thứ hai; những yêu sách chủng tộc đã xuất hiện tại Mỹ trong những năm 1960; gần đây hơn, những phong trào ly khai nội quốc gia đã nổi lên tại Tiệp Khắc, Nam Tư và nhiều nước khác. Tất cả những phong trào này đều tìm cách phục hồi một bản sắc dân tộc, chủng tộc hay văn hoá đã bị xoá bỏ hay bị đe dọa’.

Văn hoá là trung tâm của cách con người nhìn nhận, trải nghiệm và tham gia vào tất cả các khía cạnh của cuộc sống và thế giới xung quanh. Vì vậy, các định nghĩa của con người về văn hoá được định hình bởi các bối cảnh lịch sử, chính trị, xã hội và văn hoá mà người ta đang sống. Khi các bối cảnh ấy đã thay đổi, người ta sẽ hiểu và đòi hỏi một cách hiểu về văn hoá hợp thời hơn.

Sớm nhận ra những thay đổi đó là Raymond Henry Williams (1921-1988), học giả, nhà văn, nhà phê bình xứ Welsh, với những tác phẩm được xem là đặt nền móng cho văn hoá học và cách tiếp cận duy vật về văn hoá như *Culture and Society* (Văn hoá và xã hội, 1958), *Keywords* (Các từ then chốt, 1976), *Culture* (Văn hoá, 1981)... Theo Barker (2004: tr. 44-45): ‘Raymond Williams đã tận dụng tinh thần của một cách hiểu về văn hoá trong nhân học thế kỷ XIX kết hợp với Malinowski và Radcliffe-Brown để chỉ ra văn hoá như là ‘một cách sống toàn bộ và riêng biệt’ (a whole and distinctive way of life). Đối với Williams, những ý nghĩa và sự thực hành của những người đàn ông và những người phụ nữ bình thường đã tạo ra văn hoá. Theo quan điểm này, văn hoá được hình thành bởi tầm thâm của các văn bản, sự thực hành và những ý nghĩa được tạo ra bởi mỗi người trong chúng ta khi chúng ta thực hiện cuộc sống của mình. Hàm ý của việc áp dụng một cách hiểu của nhân học về văn hoá liên quan đến các nền văn hoá công nghiệp hóa phương Tây hiện đại (chứ không phải các nền văn hoá của các dân tộc thuộc địa) là nói rằng tất cả chúng ta đều có văn hoá. Tất cả chúng ta đều biết ‘làm thế nào để tiếp tục’ trong khuôn khổ cuộc sống của chúng ta. Xa hơn nữa, trong bối cảnh hiện đại, một định nghĩa của nhân học về văn hoá đã đem lại một công cụ sắc bén có tính chất phê phán và bình đẳng, bởi vì để lĩnh hội văn hoá như là ‘toàn bộ lối sống’, cần phải tách khái niệm này khỏi ‘các nghiên cứu văn học

nghệ thuật’ (Arts). Lập luận này giúp hợp thức hoá việc nghiên cứu văn hoá đại chúng và đặt lên hàng đầu các câu hỏi về sự bình đẳng văn hoá’⁶.

Góp phần làm mới quan niệm về văn hoá là các nhà nhân học Mỹ. Theo các nhà nhân học Mỹ, con người đã tiến hoá rất xa để có thể phân loại và thể hiện các kinh nghiệm của mình bằng các biểu tượng, có thể hành động theo trí tưởng tượng và sáng tạo. Và khác với giới tự nhiên, con người dùng những cách thức riêng biệt khác nhau để phân loại và thể hiện kinh nghiệm, và hành động sáng tạo. Do đó, văn hoá do các cộng đồng người sáng tạo chẳng những giúp phân biệt con người với tự nhiên mà còn giúp phân biệt các cộng đồng người với nhau.

Những biến chuyển trên đã khiến cho kể từ hậu bán thế kỷ XX, trên thế giới đã phổ biến một cách hiểu về văn hoá cụ thể hơn, không chỉ xem văn hoá là những hoạt động, sản phẩm nhân tạo, mà còn gắn liền văn hoá với dân tộc, tộc người. Tại Hội nghị liên chính phủ về các chính sách văn hoá họp tại Venice năm 1970, khái niệm ‘văn hoá’ đã được định nghĩa một cách rất gãy gọn theo hướng đó: ‘Văn hoá bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, lối sống và lao động’ (Mayor, 1989: tr. 5). Trong buổi lễ phát động ‘Thập niên thế giới phát triển văn hoá’ (1987-1997) tổ chức tại Paris ngày 21/1/1988, Federico Mayor, Tổng giám đốc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO),

⁶Nguyên văn: ‘Raymond Williams utilized the spirit of a nineteenth-century anthropological understanding of culture associated with Malinowski and Radcliffe-Brown to designate culture as ‘a whole and distinctive way of life’. For Williams, it was the meanings and practices of ordinary men and women that composed culture. In this view, culture is constituted by the tapestry of texts, practices and meanings generated by every one of us as we conduct our lives. The implication of applying an anthropological understanding of culture to modern Western industrialized cultures (rather than to the cultures of colonized peoples) is to say that we are all cultured. We all know ‘how to go on’ within our form of life. Further, within the context of modernity, an anthropological definition of culture offered a critical and democratic edge, since to comprehend culture as a ‘whole way of life’ involves splitting off the concept from the ‘Arts’. This argument helps to legitimize the study of popular culture and to put questions of cultural democracy to the fore’ (Barker, 2004: tr. 44-45).

đã diễn đạt khái niệm “văn hoá” một cách văn hoa, nhưng cũng cùng một nghĩa: ‘Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát sống động mọi mặt cuộc sống của con người đã diễn ra trong quá khứ, cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó cấu thành nên một hệ thống các giá trị truyền thống, thẩm mỹ và lối sống, mà dựa vào đó từng dân tộc khẳng định bản sắc riêng của mình’ (Đặng Nghiêm Vạn, 2010: tr. 19).

Đến năm 2001, trên cơ sở các kết luận của Hội nghị Thế giới về Chính sách Văn hoá (1982), của Ủy ban Thế giới về Văn hoá và Phát triển, Sự đa dạng sáng tạo của chúng ta (1995), và của Hội nghị Liên chính phủ về Chính sách Văn hoá vì sự Phát triển (1998), trong “Tuyên bố Toàn cầu về Đa dạng Văn hoá” (2/11/2001), UNESCO đã đưa ra định nghĩa như sau: ‘Văn hoá nên được coi là tập hợp các đặc điểm tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc riêng biệt của xã hội hoặc một nhóm xã hội, và ngoài nghệ thuật và văn học nó còn bao gồm các lối sống, những cách thức chung sống, các hệ thống giá trị, các truyền thống và các niềm tin’ (UNESCO, 2001)⁷.

Vì đề cao bản sắc dân tộc trong văn hoá, quan niệm mới về “culture”/ “văn hoá” của UNESCO đã được các nhà nghiên cứu văn hoá và hoạch định chính sách văn hoá dân tộc ở cuối thế kỷ XX nhiệt liệt hoan nghênh.

Năm 1984, tại Pháp, một nhà sử học gốc Việt là Lê Thành Khôi đã đưa ra định nghĩa cho “culture”/ “văn hoá” theo hướng đó: ‘Tôi định nghĩa văn hoá là ‘một tổng thể các sáng tạo vật chất và không vật chất của một cộng đồng người trong quá trình quan hệ với thiên nhiên và với những cộng đồng người khác, những sáng tạo mà có với họ hay với phần đông của họ một ý nghĩa riêng xuất phát từ lịch sử đã qua hay hiện hành của họ mà các cộng đồng khác không chia sẻ’ (Lê Thành Khôi, 2007: tr.15). Định nghĩa này nhấn mạnh vào ý nghĩa của văn hoá. Một yếu tố

cùng một gốc có thể có một ý nghĩa khác từ nước này sang nước khác, từ tộc này sang tộc khác: đạo Phật ở Tây Tạng khác đạo Phật ở Trung Hoa, đạo Phật ở Trung Hoa khác đạo Phật ở Việt Nam, ở Nhật Bản, v.v. Văn hoá là sản phẩm của một cộng đồng chứ không phải của ‘con người’: ‘con người’ là ai? có thể tách rời xã hội được không?’ (Lê Thành Khôi, 2007).

Ở Việt Nam, trong thập niên 1990, giới nghiên cứu đã đưa khái niệm *giá trị* vào quan niệm về “văn hoá” (Trần Quốc Vượng, 1998: tr. 24; Trần Ngọc Thêm, 1999: tr. 10, 16-18; Trần Ngọc Thêm, 2004: tr. 25, 28-29; Chu Xuân Diên, 2008: tr. 12). Vì văn hoá là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo để đáp ứng các nhu cầu, lợi ích, mục đích của chính mình, nên nội dung của văn hoá tất yếu gắn liền với các dân tộc, các tộc người là chủ thể sáng tạo ra văn hoá đó. Đó là một hệ luận mà hầu hết các nhà nghiên cứu văn hoá có tên tuổi ở Việt Nam ngày nay đều chấp nhận. Chẳng hạn, theo Trần Quốc Vượng (1998: tr. 20): “văn hoá mang tính dân tộc rõ rệt”. Theo Nguyễn Tấn Đắc (1999: tr. 26): ‘Văn hoá bao gồm toàn bộ những hiểu biết, sáng tạo và cách ứng xử riêng của mỗi dân tộc hình thành, tích lũy trong quá trình hình thành của dân tộc đó, nó tạo thành cái cốt lõi của giá trị và bản sắc dân tộc đó. Mỗi dân tộc hoặc tộc người đều có nền hoặc vốn văn hoá riêng của mình’. Theo Trần Ngọc Thêm (1999: tr. 14; 2004: tr. 26): “văn hoá mang *tính dân tộc*”. Theo Chu Xuân Diên (2008: tr. 13): “nói tới văn hoá là nói tới một cái gì tương đối ổn định, gắn bó với đời sống tinh thần của một cộng đồng vốn có gốc rễ sâu xa trong lịch sử, tức với cái mà ta vẫn gọi là bản sắc dân tộc”. Theo Đặng Nghiêm Vạn (2010: tr. 18): ‘văn hoá gắn liền với dân tộc và tộc người’. Theo Phạm Đức Dương (2013: tr. 51), ‘Văn hoá bao gồm cả đời sống vật chất, xã hội, tinh thần của một cộng đồng tộc người nhất định và có thể hiểu theo nghĩa chung nhất là tất cả những gì không phải thiên nhiên đều là văn hoá’.

Đối với các nhà hoạch định chính sách văn hoá ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới và hội nhập, khái niệm “văn hoá” cũng được gắn liền với dân tộc chứ không chỉ là những hoạt động, sản phẩm nhân tạo chung chung. Ngày 16/07/1998,

⁷ Nguyên văn: ‘Culture should be regarded as the set of distinctive spiritual, material, intellectual and emotional features of society or a social group, and that it encompasses, in addition to art and literature, lifestyles, ways of living together, value systems, traditions and beliefs’ (UNESCO, 2001).

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII đã ban hành Nghị quyết “Về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Theo đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan điểm xem ‘văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội’; ‘nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam’; khẳng định chủ trương xây dựng ‘nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc’... Ngày 09/06/2014, Hội nghị lần thứ IX Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI lại ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW ‘Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước’. Nghị quyết này tiếp tục xác định quan điểm xem ‘văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội’; khẳng định chủ trương ‘xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học’.

6. Nhận định: những hệ quả của nhận thức mới về “văn hoá”

Như vậy, khái niệm “culture” (Pháp, Anh), “kultur” (Đức) hình thành vào thế kỷ XVII ở châu Âu, đến cuối thế kỷ XIX đã được du nhập đến phương Đông, làm hình thành khái niệm “bunka” (Nhật Bản), “wénhua” (Trung Hoa), “văn hoá” (Việt Nam). Từ ý nghĩa ban đầu là giáo hoá con người, khái niệm “culture”/ “văn hoá” đã biến nghĩa để chỉ các năng lực tinh thần của con người, tiếp đó mở rộng nghĩa để chỉ các hiện tượng nhân tạo hình thành trong xã hội loài người, và đến cuối thế kỷ XX lại thu hẹp nghĩa để gắn liền với dân tộc, tộc người. Trong giới nghiên cứu văn hoá ở Việt Nam, cũng đã diễn ra một quá trình thay đổi quan niệm tương tự như vậy, để đi đến cách hiểu hôm nay về “culture”/ “văn hoá”, có thể diễn đạt như sau: *Văn hoá là tất cả những hoạt động, sản phẩm và giá trị vật thể và phi vật thể do con người sáng tạo và được các thế hệ con người chấp nhận, tuân thủ, phổ biến, truyền lưu, giúp phân biệt con*

người với tự nhiên, và phân biệt tộc người này với tộc người khác, dân tộc này với dân tộc khác.

Nhận thức mới nêu trên về “culture”/ “văn hoá” đã dẫn đến những hệ quả quan trọng về nhận thức và thái độ đối với giá trị văn hoá của các dân tộc trên thế giới. Văn hoá gắn liền với dân tộc, tộc người, và làm nên sự khác biệt giữa các dân tộc, tộc người. Vậy, không phải tất cả những gì con người sáng tạo ra đều là văn hoá. Những sản phẩm, giá trị do con người sáng tạo nhưng không mang bản sắc dân tộc, không “làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác” (chẳng hạn công nghệ thông tin, kỹ thuật viễn thông, phương tiện nghe nhìn hiện đại, v.v.), là những sản phẩm, giá trị thuộc về văn minh - kỹ thuật, văn minh nhân loại. Văn minh, do đó, là những thành tựu vật chất dễ lan truyền, và vì nó giúp cho dân giàu nước mạnh nên các dân tộc, các tộc người đều cần đổi mới nó để vươn lên khỏi lạc hậu, đói nghèo. *Nhưng văn hoá luôn hàm chứa bản sắc dân tộc, nên các dân tộc, các tộc người đều cần bảo tồn nó để tránh khỏi lai căng, mất gốc trong khi hội nhập, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế và tin học hoá về giáo dục, truyền thông.* Đó là một hệ quả về nhận thức rất quan trọng của quan niệm mới về “culture”/ “văn hoá”.

Văn hoá gắn liền với dân tộc, tộc người, và làm nên sự khác biệt giữa các dân tộc, tộc người; có nghĩa là mỗi dân tộc, mỗi tộc người đều có những giá trị văn hoá và truyền thống văn hoá của riêng mình. Những giá trị văn hoá và truyền thống văn hoá ấy được hình thành từ không gian văn hoá, lịch sử tiếp biến văn hoá, và từ quá trình sáng tạo, thích nghi của từng dân tộc, từng tộc người để đáp ứng các nhu cầu tồn tại và các tác nhân của môi trường văn hoá xung quanh. Những giá trị văn hoá và truyền thống văn hoá ấy quy định cách lựa chọn và cách ứng xử của từng dân tộc, tộc người, và được cụ thể hoá bằng các thành tố văn hoá vật thể (muru sinh, ẩm thực, phục sức, cư trú, kiến trúc, giao thông...) và văn hoá phi vật thể (tổ chức cộng đồng, tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, giao tiếp...) mang bản sắc của từng dân tộc, tộc người. Vậy,

người ta không thể xếp hạng các nền văn hoá, không thể lấy một nền văn hoá nào đó làm tiêu chuẩn để nhận thức, đánh giá những nền văn hoá khác, như quan điểm dĩ Âu vi trung (Eurocentrism) phổ biến trong nghiên cứu khoa học và quản lý văn hoá ở châu Âu trước đây. Ngược lại, người ta cần phải có quan điểm khách quan, tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng những giá trị văn hoá, truyền thống văn hoá của các dân tộc khác, tộc người khác. *Quan điểm bình đẳng về các giá trị văn hoá giữa các dân tộc, các tộc người* như vậy là một hệ quả nhận thức quan trọng khác của quan niệm mới về “culture”/ “văn hoá” mà tổ chức UNESCO đã góp phần xác lập.

Nhận thức mới về “culture”/ “văn hoá” ấy có một ý nghĩa, tác dụng rất quan trọng đối với việc hoạch định các chính sách đối với văn hoá của nhà nước và cách ứng xử đối với văn hoá của cộng đồng xã hội. Văn hoá hôm nay là một phạm trù hàm chứa bản sắc dân tộc, nên các dân tộc, các tộc người đều cần bảo tồn nó để tránh khỏi lai căng, mất gốc trong khi hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới. Và vì mỗi dân tộc, mỗi tộc người đều có những giá trị văn hoá và truyền thống văn hoá của riêng mình, nên ngày nay chúng ta không còn nói “bảo vệ văn hoá”, “chấn hưng văn hoá” chung chung, mà là bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc trong văn hoá. Và điều đó không hề mâu thuẫn với các yêu cầu đổi mới, hội nhập, phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hoá hôm nay.

Liên hệ các hệ quả của nhận thức mới về “culture”/ “văn hoá” ấy với các nghiên cứu trước đây, có thể thấy rằng, tuy giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam đã biết đến những nhận thức mới về “culture”/ “văn hoá” trên thế giới, nhưng chưa có công trình nghiên cứu chuyên biệt nào quảng bá những nhận thức mới ấy cho người đọc. Tình hình đó khiến cho rất nhiều nhà nghiên cứu trẻ vẫn còn nhầm lẫn giữa thuật ngữ “culture”/ “văn hoá” dùng trong khoa học với khái niệm “culture”/ “văn hoá” trong các từ điển phổ thông, nhầm lẫn quan niệm về “culture”/ “văn hoá” hiện nay với những cách hiểu lỗi thời, đồng nhất “văn hoá” với “văn minh”, phân biệt “văn hoá cao” với “văn hoá thấp”, v.v.

Tất nhiên, bên cạnh những nhận thức mới ấy,

chúng ta vẫn phải chấp nhận sự tồn tại những quan niệm khác nhau đối với khái niệm “culture”/ “văn hoá”. Bởi lẽ, bản thân “culture”/ “văn hoá” là một phạm trù quá rộng, trong khi mỗi ngành khoa học, mỗi nhà nghiên cứu và mỗi nhà quản lý có thể có những điểm nhìn khác nhau. Chẳng hạn, khái niệm “văn hoá” trong các văn kiện đại hội và các nghị quyết cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam có 5 nghĩa chính (Trần Ngọc Thêm, 2016: tr. 7-9), nhưng không hoàn toàn giống với 5 nghĩa của khái niệm “văn hoá” trong tiếng Việt. Mặt khác, do từ nguyên khác nhau nên các thuật ngữ biểu thị khái niệm “culture”/ “văn hoá” trong các ngôn ngữ khác nhau cũng có nhiều điểm khác nhau. Chẳng hạn, khái niệm “văn hoá” trong tiếng Việt chỉ có 5 nghĩa, nhưng khái niệm “culture” trong tiếng Anh có đến 7 nghĩa (Cowie ed., 1992: tr. 220). Cho nên, sự phong phú của những quan niệm khác nhau về “culture”/ “văn hoá” là điều tất yếu, là sự bình thường. Nhưng cho dù phong phú đến đâu thì những quan niệm ấy cũng không hề mâu thuẫn hay làm mất giá trị mà ngược lại, còn chứng tỏ nhận thức mới nêu trên về “culture”/ “văn hoá” có sức thuyết phục đối với các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam và thế giới hôm nay. Vấn đề là, sau khi tán thành quan niệm ấy, giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cần góp sức quảng bá nó và tiếp tục nghiên cứu nó. Vì rất có thể trong tương lai, những nhận thức về “culture”/ “văn hoá” sẽ không dừng lại khi mà bối cảnh lịch sử, chính trị, kinh tế và xã hội trên thế giới

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Duy Anh (1938, 1998). *Việt Nam văn hoá sử cương*. NXB Đồng Tháp tái bản.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII (1998). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) “Về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”*. ngày 16/07/1998.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá XI (2014). *Nghị quyết số 33-NQ/TW của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XI “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”*. ngày 09/06/2014.

- Barker, C. (2004). *The Sage Dictionary of Cultural Studies*. First published, SAGE Publications, London - Thousand Oaks - New Delhi.
- Cowie, A. P. ed. (1992). *Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English. Encyclopedic edition*. Oxford University Press.
- Trương Chinh (1974). *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*. Báo cáo tại Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai, tháng 7/1948, in lần thứ hai, Hà Nội, NXB Sự thật.
- Chu Xuân Diên (2008). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Phạm Đức Dương (2013). *Văn hoá học dẫn luận*. NXB Văn hoá Thông tin.
- Nguyễn Tấn Đắc (1999). “Từ nhu cầu văn hoá đến quyền văn hoá của các dân tộc (trường hợp Tây Nguyên)”. Trong: *Những vấn đề văn hoá, văn học & ngôn ngữ học*, Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, NXB Khoa học Xã hội, tr. 20-37.
- Epstein, M. (1999). Văn hóa học: culturology và cultural studies. Nguyễn Văn Hiệu dịch từ nguyên tác tiếng Anh Transcultural Experiments: Russian and American Models of Creative Communication, New York: St. Martin's Press, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 9 - 2007.
- Kiều Thu Hoạch (2012). Những tri thức thiếu chính xác và một số điều cần trao đổi trong những cuốn sách viết về văn hóa Việt Nam. *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, Tham khảo tại: <http://huc.edu.vn> [Truy cập ngày 30 tháng 5 năm 2012].
- Trần Ngọc Khánh (2011). *Mấy cơ sở tiếp cận lý thuyết nghiên cứu văn hoá*. Tham khảo tại: www.vanhoahoc.edu.vn [Truy cập ngày 04 tháng 9 năm 2011].
- King, J. (1927). *Tusculan Disputations: Introduction*. Loeb Classical Library.
- Lê Thành Khôi (2007). *Độc 'Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam'*. Tham khảo tại: <http://dong-tac.net> [Truy cập ngày 06 tháng 3 năm 2007].
- Maruyama, M. (1996). “Phương thức tư duy với các nền văn hoá”. *Tạp chí Người đưa tin UNESCO*, số 2-1996.
- Mayor, F. (1989). *Tạp chí Người đưa tin UNESCO*, số 11-1989.
- Hồ Chí Minh (2000). *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, 1930-1945*. xuất bản lần thứ hai, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Ostwald, W. (1909). *Energetische Grundlagen der Kulturwissenschaft*. Leipzig.
- Hoàng Phê chủ biên (1998). *Từ điển tiếng Việt*. in lần thứ 6, Hà Nội - Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.
- Sapir, E. (1921). *Ngôn ngữ: Dẫn luận vào việc nghiên cứu tiếng nói*. Vương Hữu Lễ dịch từ nguyên tác tiếng Anh *Language: An introduction to the study of speech*. New York: Harcourt Brace (2000), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Ngọc Thêm (1999). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. tái bản lần thứ 2, NXB Giáo dục.
- Trần Ngọc Thêm (2004). *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam, cái nhìn hệ thống - loại hình*. in lần thứ 4, NXB TP. Hồ Chí Minh
- Trần Ngọc Thêm (2016). *Tổng quan những bài học lý luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng và phát triển văn hoá từ Đổi mới đến nay - Những vấn đề khoa học xã hội & nhân văn. Chuyên đề văn hóa học II*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr. 3-34.
- Trần Quốc Vượng chủ biên (1998). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. NXB Giáo dục.
- Tylor, E. B. (1958). *Primitive Culture*. New York, Harper.
- UNESCO (2001). Universal Declaration on Cultural Diversity. *Tuyên bố Toàn cầu về Đa dạng Văn hoá*, Tham khảo tại: <http://portal.unesco.org> [Truy cập ngày 02 tháng 11 năm 2001].
- Đặng Nghiêm Vạn (2010). *Văn hoá Việt Nam đa tộc người*. NXB Văn học.
- White, L. A. (1959). *The Evolution of Culture: The Development of Civilization to the Fall of Rome*. New York, McGraw-Hill.